

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE**
Địa chỉ: Số 26B, đường 3/2, phường An Hội,
tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.423.994.933	105.752.862.813
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.957.647.081	40.437.933.103
1. Tiền	111		43.957.647.081	40.437.933.103
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.925.213.563	64.748.613.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.014.975.000	8.774.283.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	8.910.238.563	55.974.330.733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	164.935.111	164.935.111
1. Hàng tồn kho	141		164.935.111	164.935.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		376.199.178	401.380.866
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	372.686.379	241.802.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	3.512.799	159.578.465
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.874.727.652.769	1.874.779.626.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		1.874.727.652.769	1.874.779.626.749
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.874.727.652.769	1.874.779.626.749
- Nguyên giá	222		2.049.918.566.401	2.049.918.566.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175.190.913.632)	(175.138.939.652)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			

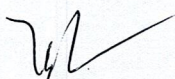
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.949.151.647.702	1.980.532.489.562
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50.331.128.912	71.617.776.324
I. Nợ ngắn hạn	310		50.331.128.912	71.617.776.324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	2.600.545.624	6.273.513.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	2.663.991	11.471.172
5. Phải trả người lao động	315		643.752.673	1.011.345.118
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	662.627.216	662.279.679
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	821.592.799	608.735.526
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	45.326.458.000	61.036.458.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		273.488.609	2.013.973.205
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.898.820.518.790	1.908.914.713.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	777.545.458.000	777.545.458.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	776.628.086.000	776.628.086.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.099.343.467.688	1.099.343.467.688
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22.144.265.283	20.979.657.307
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(212.672.181)	11.046.130.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		9.663.017.063	11.046.130.243
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(9.875.689.244)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.949.151.647.702	1.980.532.489.562

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Người lập

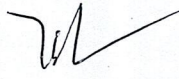
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Trúc

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quốc Phong



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế quý 2/2026	Lũy kế quý 2/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		32.899.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			32.899.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(1.697.763.000)	(4.526.963.186)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.697.763.000	37.425.963.186
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	43.619.214	60.525.696
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	11.608.347.615	9.945.289.555
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(9.866.965.401)	27.541.199.327
12. Thu nhập khác	31	VI.7		78.700.000
13. Chi phí khác	32	VI.8		
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			78.700.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.866.965.401)	27.619.899.327
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.723.843	27.845.139
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.875.689.244)	27.592.054.188
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Thanh Trúc

Nguyễn Thanh Trúc

Phạm Quốc Phong

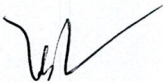
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.619.214	21.990.815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.796.343.000)	(21.115.322.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.623.115.908)	(2.819.523.958)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.690.974)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.912.336.829	1.228.375.608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.001.092.183)	(2.502.010.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.519.713.978	(25.186.490.108)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.519.713.978	(25.186.490.108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.437.933.103	65.624.423.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	43.957.647.081	40.437.933.103

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

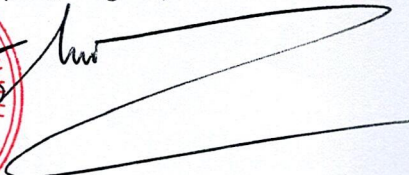


Nguyễn Thanh Trúc

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Phạm Quốc Phong

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Số 26B, đường 3/2, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

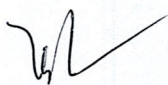
Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3		5	6
I – Thuế	10	(148.107.293)	1.029.783.818	882.525.333	1.029.783.818	882.525.333	(848.808)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11						
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	9.631.122	8.723.843	15.690.974	8.723.843	15.690.974	2.663.991
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.840.050		5.352.849		5.352.849	(3.512.799)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	(159.578.465)	1.021.059.975	861.481.510	1.021.059.975	861.481.510	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	(148.107.293)	1.029.783.818	882.525.333	1.029.783.818	882.525.333	(848.808)

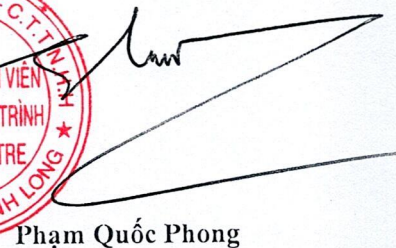
Vĩnh Long, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thanh Trúc

Nguyễn Thanh Trúc

Phạm Quốc Phong



**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG
TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE**

Số 26B, đường 3/2, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.

Mẫu số: B09-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong tỉnh; Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, khai thác các công trình thủy nông trong tỉnh, Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng, Tư vấn, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ lập BCTC: 144 người.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: 01/01 đến 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi: Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Công ty không đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

+ Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Thu nhập khác:

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

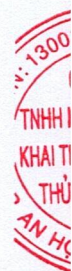
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	523.142.062	197.254.744
- Tiền gửi không kỳ hạn	43.434.505.019	40.240.678.359
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	43.957.647.081	40.437.933.103

2. Các khoản đầu tư tài chính: không có

3. Phải thu của khách hàng: không có

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	8.910.238.563		55.974.330.733	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được				
- Phải thu của người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	8.910.238.563		55.974.330.733	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có.

6. Nợ xấu: không có

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	80.726.811		80.726.811	
- Công cụ, dụng cụ	84.208.300		84.208.300	
- Chi phí xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo				
Cộng	164.935.111		164.935.111	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1.375.245.365.402	3.591.256.558	917.372.000			670.164.572.441		2.049.918.566.401
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	1.375.245.365.402	3.591.256.558	917.372.000			670.164.572.441		2.049.918.566.401
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	174.890.631.333	156.571.115	91.737.204			0		175.138.939.652
- Khấu hao trong năm	0	6.105.378	45.868.602					51.973.980
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	174.890.631.333	162.676.493	137.605.806			0		175.190.913.632
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình								
- Tại ngày đầu năm	1.200.354.734.069	3.434.685.443	825.634.796			670.164.572.441		1.874.779.626.749
- Tại ngày cuối quý	1.200.354.734.069	3.428.580.065	779.766.194			670.164.572.441		1.874.727.652.769

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: không có

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành: không có

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành: không có.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

15. Tài sản khác: không có

16. Vay và nợ thuê tài chính: không có

17. Phải trả người bán:

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	21.014.975.000	6.273.513.624
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	21.014.975.000	6.273.513.624
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận: không có.

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Khoản mục	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
-----------	---------	-----------------------	--------------------------	----------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.631.122	8.723.843	15.690.974	2.663.991
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
+ Các loại thuế khác				
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng	9.631.122	8.723.843	15.690.974	2.663.991
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(159.578.465)	1.021.059.975	861.481.510	0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.840.050		5.352.849	(3.512.799)
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng	(157.738.415)	1.021.059.975	866.834.359	(3.512.799)

20. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	662.627.216	662.279.679
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

.....		
Cộng	662.627.216	662.279.679

21. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	29.323.589	29.323.589
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải thu khác (Có)	9.224.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	783.045.210	579.411.937
Cộng	821.592.799	608.735.526
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		

22. Doanh thu chờ phân bổ: không có.

23. Trái phiếu phát hành: không có.

25. Dự phòng phải trả:

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối quý
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	61.036.458.000		15.710.000.000	45.326.458.000
Cộng	61.036.458.000		15.710.000.000	45.326.458.000
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: không có.

27. Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	776.628.086.000								776.628.086.000
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	776.628.086.000								776.628.086.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	776.628.086.000								776.628.086.000

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có

29. Chênh lệch tỷ giá: không có.

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

Khoản mục	Quý 2.2026	Quý 2.2025
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

31. Phân giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...): không có

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: không có.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây	0	32.899.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được ghi nhận		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	0	32.899.000.000
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối		
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có.

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	(1.697.763.000)	(4.526.963.186)
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	(1.697.763.000)	(4.526.963.186)

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT: không có.

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.619.214	60.525.696
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	43.619.214	60.525.696
-------------	-------------------	-------------------

6. Chi phí tài chính: không có

7. Thu nhập khác:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biểu, tặng được ghi		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí khác:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát	11.608.347.615	9.945.289.555
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	9.698.467.835	8.562.188.738
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.973.980	51.973.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.283.676	173.074.596
- Chi phí khác bằng tiền	1.608.622.124	1.158.052.241
Cộng	11.608.347.615	9.945.289.555

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty được miễn Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại khoản

3 Điều 4 Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với các khoản thu nhập khác, Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20%.

Khoản mục	Lũy kế quý 2.2026	Lũy kế quý 2.2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.866.965.401)	27.619.899.327
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước)		
....		
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.619.214	60.525.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.723.843	27.845.139
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mô trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1: Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không có.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không có.
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: không có.

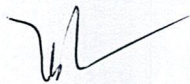
VIII- Những thông tin khác

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tình chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định: không có.

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng - Lập biểu



Nguyễn Thanh Trúc

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
111	Tiền mặt	197.254.744		1.141.290.000	815.402.682	1.141.290.000	815.402.682	523.142.062	
1111	Tiền Việt Nam	197.254.744		1.141.290.000	815.402.682	1.141.290.000	815.402.682	523.142.062	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	40.240.678.359		87.610.858.043	84.417.031.383	87.610.858.043	84.417.031.383	43.434.505.019	
1121	Tiền Việt Nam	40.240.678.359		87.610.858.043	84.417.031.383	87.610.858.043	84.417.031.383	43.434.505.019	
11210	Tiền gửi NH TMCP Vietcombank - CN Bến Tre (VCB)	7.939.085.921		46.116.797.721	43.069.181.273	46.116.797.721	43.069.181.273	10.986.702.369	
11211	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển	13.319.310.210		5.036.995.020	8.336.709.330	5.036.995.020	8.336.709.330	10.019.595.900	
11213	Tiền gửi NH Bưu điện Liên Việt	3.078.360.489		10.204.217.939	12.830.282.940	10.204.217.939	12.830.282.940	452.295.488	
11215	Tiền gửi NH TMCP Công thương - CN Bến Tre	4.295.400.557		720.337.702	341.890.814	720.337.702	341.890.814	4.673.847.445	
11218	Tiền gửi NH Đầu tư và Phát triển BIDV (theo dõi bảo hành)	2.073.134.000		521.362.000	27.308.000	521.362.000	27.308.000	2.567.188.000	
11219	Tiền gửi NH TMCP Hà Nội - CN Bến Tre (SHB)	9.535.387.182		25.011.147.661	19.811.659.026	25.011.147.661	19.811.659.026	14.734.875.817	
138	Phải thu khác	55.974.330.733		29.728.136	47.112.925.569	29.728.136	47.112.925.569	8.900.357.300	9.224.000
1388	Phải thu khác	55.974.330.733		29.728.136	47.112.925.569	29.728.136	47.112.925.569	8.900.357.300	9.224.000
13881	Phải thu về thuế TNCN	36.564.733			45.788.733		45.788.733		9.224.000
13882	Phải thu doanh thu đặt hàng	54.970.000.000			46.069.642.700		46.069.642.700	8.900.357.300	
13883	Phải thu nguồn kinh phí sự nghiệp	967.766.000			967.766.000		967.766.000		
13884	Phải thu khác			29.728.136	29.728.136	29.728.136	29.728.136		
141	Tạm ứng			178.269.350	168.388.087	178.269.350	168.388.087	9.881.263	
152	Nguyên liệu, vật liệu	80.726.811						80.726.811	
153	Công cụ, dụng cụ	84.208.300						84.208.300	
1531	Công cụ, dụng cụ	84.208.300						84.208.300	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			899.701.000	899.701.000	899.701.000	899.701.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.049.918.566.40						2.049.918.566.40	

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Số 26B, đường 3/2, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.375.245.365.40 ₂						1.375.245.365.402	
2112	Máy móc, thiết bị	3.265.823.563						3.265.823.563	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.242.804.995						1.242.804.995	
2118	TSCĐ khác	670.164.572.441						670.164.572.441	
214	Hao mòn tài sản cố định		175.138.939.652		51.973.980		51.973.980		175.190.913.632
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		175.138.939.652		51.973.980		51.973.980		175.190.913.632
242	Chi phí chờ phân bổ	241.802.401		206.066.300	75.182.322	206.066.300	75.182.322	372.686.379	
331	Phải trả cho người bán	8.774.283.000	6.273.513.624	29.659.108.000	13.745.448.000	29.659.108.000	13.745.448.000	21.014.975.000	2.600.545.624
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	159.578.465	11.471.172	882.525.333	1.029.783.818	882.525.333	1.029.783.818	3.512.799	2.663.991
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.631.122	15.690.974	8.723.843	15.690.974	8.723.843		2.663.991
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.840.050	5.352.849		5.352.849		3.512.799	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	159.578.465		861.481.510	1.021.059.975	861.481.510	1.021.059.975		
334	Phải trả người lao động		1.011.345.118	9.465.367.482	9.097.775.037	9.465.367.482	9.097.775.037		643.752.673
3341	Phải trả công nhân viên		1.011.345.118	9.465.367.482	9.097.775.037	9.465.367.482	9.097.775.037		643.752.673
33411	Lương Viên chức quản lý		348.960.000	1.455.360.000	1.292.440.000	1.455.360.000	1.292.440.000		186.040.000
33412	Lương Hợp đồng không thời hạn		662.385.118	7.969.952.082	7.765.279.637	7.969.952.082	7.765.279.637		457.712.673
33413	Lương Công nhân quản lý công trình			40.055.400	40.055.400	40.055.400	40.055.400		
335	Chi phí Quản lý DA		662.279.679	272.481.463	272.829.000	272.481.463	272.829.000		662.627.216
338	Phải trả, phải nộp khác		608.735.526	3.900.714.454	4.104.347.727	3.900.714.454	4.104.347.727		812.368.799
3382	Kinh phí công đoàn			144.490.420	144.490.420	144.490.420	144.490.420		
3383	Bảo hiểm xã hội		29.323.589	1.842.252.855	1.842.252.855	1.842.252.855	1.842.252.855		29.323.589
3384	Bảo hiểm y tế			325.103.445	325.103.445	325.103.445	325.103.445		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			144.490.420	144.490.420	144.490.420	144.490.420		
3388	Phải trả, phải nộp khác		579.411.937	1.444.377.314	1.648.010.587	1.444.377.314	1.648.010.587		783.045.210
33881	Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng		577.320.000	475.850.000	678.400.000	475.850.000	678.400.000		779.870.000
33882	Phải trả khác		2.091.937	761.314	1.844.587	761.314	1.844.587		3.175.210
33883	Nguồn chi sự nghiệp			967.766.000	967.766.000	967.766.000	967.766.000		

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẾN TRE

Số 26B, đường 3/2, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long.

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả		61.036.458.000	15.710.000.000		15.710.000.000			45.326.458.000
3524	Dự phòng phải trả khác		61.036.458.000	15.710.000.000		15.710.000.000			45.326.458.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.013.973.205	1.983.559.800	243.075.204	1.983.559.800	243.075.204		273.488.609
3531	Quỹ khen thưởng		1.505.982.815	1.276.071.000	97.525.136	1.276.071.000	97.525.136		327.436.951
3532	Quỹ phúc lợi		217.625.390	515.728.800	145.550.068	515.728.800	145.550.068		(152.553.342)
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		290.365.000	191.760.000		191.760.000			98.605.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.876.888.925.688						1.876.888.925.688
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		777.545.458.000						777.545.458.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		776.628.086.000						776.628.086.000
41118	Vốn khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu		917.372.000						917.372.000
4118	Vốn khác		1.099.343.467.688						1.099.343.467.688
41182	Vốn khác		1.099.343.467.688						1.099.343.467.688
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.979.657.307		1.164.607.976		1.164.607.976		22.144.265.283
4183	Nguồn đầu tư XD CB		20.979.657.307		1.164.607.976		1.164.607.976		22.144.265.283
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.046.130.243	11.258.802.424		11.258.802.424		9.875.689.244	9.663.017.063
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.046.130.243	1.383.113.180		1.383.113.180			9.663.017.063
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			9.875.689.244		9.875.689.244		9.875.689.244	
515	Doanh thu hoạt động tài chính			43.619.214	43.619.214	43.619.214	43.619.214		
632	Giá vốn hàng bán			2.597.464.000	2.597.464.000	2.597.464.000	2.597.464.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.655.896.157	11.655.896.157	11.655.896.157	11.655.896.157		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			10.634.836.182	10.634.836.182	10.634.836.182	10.634.836.182		
64211	Chi phí tiền lương			7.575.276.400	7.575.276.400	7.575.276.400	7.575.276.400		
64212	Chi phí các khoản trích theo lương			1.697.762.435	1.697.762.435	1.697.762.435	1.697.762.435		
64213	Chi phí Khấu hao TSCĐ			51.973.980	51.973.980	51.973.980	51.973.980		
64214	Chi phí công cụ dụng cụ			75.182.322	75.182.322	75.182.322	75.182.322		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh				Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ lũy kế	Có lũy kế	Nợ	Có
64215	Chi phí Sửa chữa, bảo dưỡng công trình			174.101.354	174.101.354	174.101.354	174.101.354		
64216	Chi phí quản lý Khác			635.110.691	635.110.691	635.110.691	635.110.691		
64217	Chi phí tiền ăn giữa ca			425.429.000	425.429.000	425.429.000	425.429.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.021.059.975	1.021.059.975	1.021.059.975	1.021.059.975		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.723.843	8.723.843	8.723.843	8.723.843		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.723.843	8.723.843	8.723.843	8.723.843		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			8.723.843	8.723.843	8.723.843	8.723.843		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11.617.071.458	11.617.071.458	11.617.071.458	11.617.071.458		
Cộng		2.155.671.429.214	2.155.671.429.214	189.121.246.457	189.121.246.457	189.121.246.457	189.121.246.457	2.134.218.250.578	2.134.218.250.578

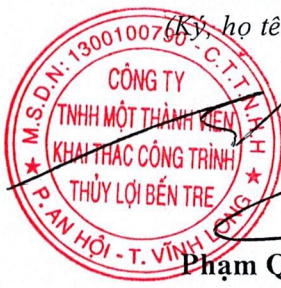
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Trúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Trúc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 7 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quốc Phong